

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phê chuẩn
tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Tân Mỹ.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Thông báo số 97-TB/ĐU ngày 06/3/2026 của Đảng ủy xã về Thông báo kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Đảng ủy lần thứ 22 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Trên cơ sở Báo cáo thu, chi ngân sách do Kho bạc Nhà nước cung cấp, kết quả xét duyệt quyết toán của các đơn vị dự toán, sau khi kiểm tra rà soát, UBND xã kính trình HĐND xã phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách năm 2025 với một số nội dung chủ yếu như sau:

A. Công tác thu ngân sách năm 2025

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện: 203.730.539.958 đồng, đạt 160,3% dự toán HĐND xã giao, trong đó ngân sách các cấp được hưởng:

- Ngân sách TW: 163.800.173 đồng
- Ngân sách tỉnh: 7.317.541.174 đồng
- Ngân sách cấp xã: 196.249.198.611 đồng

Số liệu thu cụ thể như sau:

I. Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2025

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025: 10.482.267.528 đồng, đạt 355,93 % so với KH giao, trong đó:

- | | | | |
|-------------------------------------|--------------------|-----|----------|
| + Thuế CTN và DV NQD: | 525.486.345 đồng | đạt | 106,81 % |
| + Lệ phí trước bạ: | 3.558.627.420 đồng | đạt | 3,558% |
| + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: | 4.604.261 đồng | đạt | 76,74 % |
| + Thu tiền thuê đất: | 3.105.758 đồng | đạt | 62,12% |
| + Thu tiền sử dụng đất: | 3.972.273.811 đồng | đạt | 283,73 % |

+ Thu phí và lệ phí:	207.701.996 đồng	đạt	134.8%
+ Thuế thu nhập cá nhân:	202.044.092 đồng	đạt	64.55%
+ Thu khác:	238.837.400 đồng	đạt	113,73%
+ Thu đóng góp:	1.480.063.000 đồng		

II. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 184.121.965.368 đồng, trong đó:

- Thu bổ sung cân đối:	107.531.000.000 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu:	76.590.965.368 đồng

III. Thu kết dư ngân sách:

IV. Thu chuyển nguồn năm trước: 1.644.965.715 đồng

B. Công tác chi ngân sách năm 2025

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện năm 2025: 196.249.198.611 đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách:	179.097.226.858 đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách:	17.151.971.753 đồng

- Chi nộp cấp trên:

Số liệu cụ thể như sau:

I. Chi trong cân đối ngân sách: 179.097.226.858 đồng, đạt 143,6% so với dự toán giao, bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư phát triển thực hiện: 19.226.763.000 đồng, đạt 1.373,3% so với dự toán giao,

2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên thực hiện: 159.870.463.858 đồng, đạt 132,2% so với dự toán giao

II. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 17.151.971.753 đồng

III. Chi nộp cấp trên:

C. Về cân đối ngân sách:

1. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025: 196.249.198.611 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025: 196.249.198.611 đồng
3. Kết dư ngân sách năm 2025: 0 đồng

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

UBND xã kính trình HĐND xã xem xét ban hành Nghị quyết phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TV Đảng ủy; (B/c)
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các đ/c Đảng ủy viên;
- Các đ/c UV UBND xã;
- Hai ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Vương



Số: /NQ-HĐND

Tân Mỹ, ngày tháng 3 năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÂN MỸ

KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 600/TTr-UBND ngày 09/3/2026 của UBND xã về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025: 196.249.198.611 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025: 196.249.198.611 đồng
3. Kết dư ngân sách năm 2025: 0 đồng

(Chi tiết có các Phụ lục từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 12 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã triển khai Nghị quyết này theo quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân xã theo chức năng, nhiệm vụ giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân xã để xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Tân Mỹ Khóa I, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BTV Đảng uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Hai ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Phòng GD số 8, KBNN KV XII;
- Thuế cơ sở 5;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Đăng Website UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

} (BC)

CHỦ TỊCH

Võ Thị Thanh Thủy

Phụ lục 1

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (%)
A	THU NGUỒN THU NSDP	124.696.000.000	196.249.198.611	150,10
I	Thu ngân sách ĐP hưởng theo phân cấp	2.945.000.000	10.482.267.528	355,9
	- Thu ngân sách ĐP hưởng 100%	942.000.000	2.348.823.368	249,3
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.003.000.000	8.133.444.160	406,1
II	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	121.751.000.000	184.121.965.368	151,2
	- Bổ sung cân đối	107.807.000.000	107.531.000.000	99,7
	- Bổ sung có mục tiêu	13.944.000.000	76.590.965.368	549,3
III	Thu kết dư			
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		1.644.965.715	
B	TỔNG CHI NSDP	124.696.000.000	196.249.198.611	150,08
I	Tổng chi cân đối NS ĐP	124.696.000.000	179.097.226.858	113,62
1	Chi đầu tư phát triển	1.400.000.000	19.226.763.000	1.373,3
2	Chi thường xuyên.	120.951.000.000	159.870.463.858	132,2
3	Dự phòng	2.345.000.000		-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		0	
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		17.151.971.753	

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số quyết toán chi ngân sách huyện tại biểu này không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã.

Phụ lục 2

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5.324.000.000	2.945.000.000	19.608.574.590	12.127.233.243	368,31	411,79
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.324.000.000	2.945.000.000	17.963.608.875	10.482.267.528	337,41	355,93
I	Thu nội địa	5.324.000.000	2.945.000.000	17.963.608.875	10.482.267.528	337,41	355,93
I	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	-	-		
1.1	Thuế TNĐN						
1.2	Thuế tài nguyên						
1.3	Thuế GTGT						
1.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
1.5	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	75.889.456	69.346.565		
2.1	Thuế TNĐN						
2.2	Thuế tài nguyên						
2.3	Thuế GTGT			75.889.456	69.346.565		
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.5	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
3.1	Thuế TNĐN						
3.2	Thuế tài nguyên						
3.3	Thuế GTGT						
3.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3.5	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	732.000.000	492.000.000	1.670.806.983	525.486.345	228,25	106,81
4.1	Thuế TNĐN	-		99.910.113	-		
4.2	Thuế tài nguyên	-	-	274.324.989	137.162.496		
4.3	Thuế GTGT	-	-	1.292.371.881	385.563.849		

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
4.4	Thu khác			4.200.000	2.760.000			
5	Thuế thu nhập cá nhân	313.000.000	313.000.000	480.137.489	202.044.092	153,40	64,55	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước							
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu							
7	Lệ phí trước bạ	134.000.000	100.000.000	3.592.933.634	3.558.627.420	2.681,29	3.558,63	
8	Thu phí, lệ phí	234.000.000	234.000.000	315.453.410	207.701.996	134,81	88,76	
-	Phí và lệ phí trung ương			-				
-	Phí và lệ phí tỉnh			-				
-	Phí và lệ phí xã, phường			-				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000.000	6.000.000	5.176.034	4.604.261	73,94	76,74	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	9.000.000	5.000.000	13.060.974	3.105.758	145,12	62,12	
12	Thu tiền sử dụng đất	3.500.000.000	1.400.000.000	9.759.264.724	3.972.273.811	278,84	283,73	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết							
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			-	-			
16	Thu khác ngân sách	210.000.000	210.000.000	350.646.291	238.837.400	166,97	113,73	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	185.000.000	185.000.000	220.176.880	220.176.880	119,01	119,01	
18	Thu đóng góp			1.480.063.000	1.480.063.000			
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)							
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)							
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)							
II	Thu từ đầu thô							
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-			
1	Thuế xuất khẩu							
2	Thuế nhập khẩu							

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			-	-		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.644.965.715	1.644.965.715		

Phụ lục 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	124.696.000.000	196.249.198.611	157,38
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	124.696.000.000	179.097.226.858	143,63
I	Chi đầu tư phát triển	1.400.000.000	19.226.763.000	1373,34
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.400.000.000	19.226.763.000	1373,34
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	1.423.500.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
II	Chi thường xuyên	120.951.000.000	159.870.463.858	132,18
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.042.000.000	72.897.959.212	102,61
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	2.345.000.000		0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		17.151.971.753	
D	CHI NỘP CẤP TRÊN		-	

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

Phụ lục 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	124.696.000.000	196.249.198.611	145
A	CHI TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	124.696.000.000	179.097.226.858	145
I	Chi đầu tư phát triển	1.400.000.000	19.226.763.000	173
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.400.000.000	19.226.763.000	173
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	1.423.500.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-	
-	Chi văn hóa thông tin		1.703.080.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		-	
-	Chi bảo vệ môi trường		-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		14.575.530.000	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.483.996.000	
-	Chi bảo đảm xã hội		-	
-	Chi đầu tư khác		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	120.951.000.000	159.870.463.858	114
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	71.042.000.000	72.897.959.212	115
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng	1.765.000.000	880.121.995	337
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.001.000.000	1.949.635.277	305
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.938.000.000	1.431.232.752	110
-	Chi văn hóa thông tin, thể thao	240.000.000	446.940.195	125
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	200.000.000	111.745.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	129
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.711.000.000	7.300.896.678	67
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.223.000.000	57.092.222.349	115
-	Chi bảo đảm xã hội	7.581.000.000	17.759.710.400	110
-	Chi thường xuyên khác	1.250.000.000		186

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	2.345.000.000		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		17.151.971.753	
C	CHI NỢP CẤP TRÊN	-	-	

Phụ lục 5

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán 2025	So sánh DT/QT(%)		
		Ngân sách xã	Ngân sách xã	Tổng số	NSH	NSX
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	124.696.000.000	196.249.198.611	150,1	137,5	184,1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	124.696.000.000	179.097.226.858			
I	Chi đầu tư phát triển	1.400.000.000	19.226.763.000	184,4	172,8	202,4
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục đào tạo		1.423.500.000	115,3	157,1	70,3
2	Chi khoa học công nghệ					
II	Chi thường xuyên	120.951.000.000	159.870.463.858	118,0	114,3	128,9
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục đào tạo	71.042.000.000	72.897.959.212	114,5	107,2	
2	Chi khoa học công nghệ					
	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng	2.345.000.000				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC T	0	0			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc					
II	Chi các chương trình mục tiêu,					
C	Chi chuyển nguồn ngân sách sang nă	0	17.151.971.753			
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		0			

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

Phụ lục 6
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỔNG CQ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09/QĐ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Chi chương trình MTQG				Quyết toán				Chi chương trình MTQG				Số sinh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	3	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ ngân sách cấp dưới																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
																4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
A	B																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										</

Phụ lục 7

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Tổng số	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó								
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	14	15	16=4/1	17= 5/2	18=8/3
	TỔNG SỐ	192.115.347.171	22.289.242.000	169.826.105.171	179.097.226.858	16.418.539.000	-	158.431.667.031	-	4.247.020.827	2.808.224.000	1.438.796.827	-	-	93	74	93
1	Văn phòng HĐND&UBND xã	34.666.036.200	3.775.517.000	30.890.519.200	32.969.029.701	2.878.322.000	-	29.894.816.701	-	195.891.000	187.891.000	8.000.000	-	-	95	76	97
2	Phòng Kinh tế	10.521.123.000	1.437.010.000	9.084.113.000	7.688.463.341	-	-	6.467.943.341	-	1.220.520.000	-	1.220.520.000	-	-	73	-	71
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	17.393.186.752	480.000.000	16.913.186.752	15.458.464.691	-	-	15.368.372.864	-	90.091.827	-	90.091.827	-	-	89	-	91
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	885.000.000	-	885.000.000	885.000.000	-	-	885.000.000	-	-	-	-	-	-	100	-	100
5	Văn phòng Đảng ủy	6.364.531.000	-	6.364.531.000	6.141.388.846	-	-	6.141.388.846	-	-	-	-	-	-	96	-	96
6	UB mặt trận TQVN xã	2.414.087.000	-	2.414.087.000	2.414.087.000	-	-	2.414.087.000	-	-	-	-	-	-	100	-	100
7	Công an xã	320.000.000	-	320.000.000	320.000.000	-	-	320.000.000	-	-	-	-	-	-	100	-	100
8	Trung tâm dịch vụ công hợp	842.441.584	311.040.000	531.401.584	220.361.584	-	-	220.361.584	-	-	-	-	-	-	26	-	41
9	Trường MN Tân Thủy	5.299.920.000	-	5.299.920.000	5.540.880.000	-	-	5.540.880.000	-	-	-	-	-	-	105	-	105
10	Trường MN Dương Thủy	5.417.216.335	-	5.417.216.335	5.299.248.000	-	-	5.299.248.000	-	-	-	-	-	-	98	-	98
11	Trường MN Mỹ Thủy	5.818.427.300	-	5.818.427.300	5.231.556.463	-	-	5.231.556.463	-	-	-	-	-	-	90	-	90
12	Trường MN Thái Thủy	7.307.271.987	-	7.307.271.987	5.592.748.029	-	-	5.592.748.029	-	-	-	-	-	-	77	-	77
13	Trường TH Tân Thủy	5.354.289.711	-	5.354.289.711	7.156.191.452	-	-	7.156.191.452	-	-	-	-	-	-	134	-	134
14	Trường TH Dương Thủy	6.238.445.872	-	6.238.445.872	5.289.569.944	-	-	5.289.569.944	-	-	-	-	-	-	85	-	85
15	Trường TH Mỹ Thủy	6.691.861.000	-	6.691.861.000	6.111.741.864	-	-	6.111.741.864	-	-	-	-	-	-	91	-	91
16	Trường TH Thái Thủy	5.999.960.795	-	5.999.960.795	6.669.907.489	-	-	6.669.907.489	-	-	-	-	-	-	111	-	111
17	Trường THCS Tân Thủy	5.270.192.214	-	5.270.192.214	5.867.395.798	-	-	5.867.395.798	-	-	-	-	-	-	111	-	111
18	Trường THCS Dương Thủy	5.061.127.112	-	5.061.127.112	4.939.763.532	-	-	4.939.763.532	-	-	-	-	-	-	98	-	98
19	Trường THCS Thái Thủy	5.885.112.458	-	5.885.112.458	4.823.915.887	-	-	4.823.915.887	-	-	-	-	-	-	82	-	82
20	Trường THCS Mỹ Thủy	9.625.770.541	-	9.625.770.541	5.863.291.927	-	-	5.863.291.927	-	-	-	-	-	-	61	-	61

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
					Tổng số	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Tổng số	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề							
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18=8/3
21	UBND xã Tân Thủy	14.329.630.541	4.703.860.000	9.625.770.541	14.309.630.541	4.131.154.000		9.600.770.541		577.706.000	552.706.000	25.000.000			100	88	100
22	UBND xã Dương Thủy	9.352.890.018	2.850.578.000	6.502.312.018	9.307.890.018	2.090.806.000		6.464.762.018		752.322.000	714.772.000	37.550.000			100	73	99
23	UBND xã Mỹ Thủy	11.247.209.529	4.746.361.000	6.500.848.529	11.207.084.529	3.986.518.000		6.460.213.529		760.353.000	719.718.000	40.635.000			100	84	99
24	UBND xã Thái Thủy	9.809.616.222	3.984.876.000	5.824.740.222	9.789.616.222	3.331.739.000		5.807.740.222		650.137.000	633.137.000	17.000.000			100	84	100

Phụ lục 8
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

STT	UBND các xã, thị trấn	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)											
		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu											
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm									
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ							
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6
	TỔNG SỐ	184.121.965.368	107.531.000.000	76.590.965.368	-	52.592.832.968	-	18.688.957.400	5.309.175.000	184.121.965.368	107.531.000.000	76.590.965.368	-	76.590.965.368	-	18.688.957.400	5.309.175.000	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
I	Xã Tân Mỹ	184.121.965.368	107.531.000.000	76.590.965.368	-	52.592.832.968	-	18.688.957.400	5.309.175.000	184.121.965.368	107.531.000.000	76.590.965.368	-	76.590.965.368	-	18.688.957.400	5.309.175.000	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Phụ lục 9
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Năm trước chuyển sang				Dự toán năm 2025				Số quyết toán				Trong đó				Số sinh (%)								
		Tổng số		Trong đó		Tổng số		Trong đó		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp											
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Tổng số			Vốn nước ngoài										
A	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	5.304.235.000	2.948.000.000	2.356.235.000	0	456.235.000	0	456.235.000	0	4.848.000.000	2.948.000.000	2.356.235.000	0	2.808.224.000	2.808.224.000	1.438.796.827	0	1.438.796.827	1.338.796.827	0	917.438.173	2.916	1.010	1.819		
1	Đầu tư: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH và ĐKKK vùng bãi ngang ven biển	1.956.595.000	0	1.956.595.000	0	156.595.000	0	156.595.000	0	1.800.000.000	0	1.800.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	617.798.173	0	617.798.173	68,4	68,4	
2	Đầu tư: Đầu tư phát triển sản xuất, chế biến nông sản	1.284.170.000	0	1.284.170.000	0	84.170.000	0	84.170.000	0	1.200.000.000	0	1.200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Phong Kim Lễ	1.262.020.000	0	1.262.020.000	0	62.020.000	0	62.020.000	0	1.200.000.000	0	1.200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.2	UBND xã Dương Thủy	12.550.000	0	12.550.000	0	12.550.000	0	12.550.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	UBND xã Mỹ Thủy	9.600.000	0	9.600.000	0	9.600.000	0	9.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Đầu tư: Hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến nông sản	61.025.000	0	61.025.000	0	61.025.000	0	61.025.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.1	Phong Kim Lễ	61.025.000	0	61.025.000	0	61.025.000	0	61.025.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.2	UBND xã Dương Thủy	54.990.000	0	54.990.000	0	54.990.000	0	54.990.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.3	UBND xã Mỹ Thủy	6.035.000	0	6.035.000	0	6.035.000	0	6.035.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Đầu tư: Phát triển sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản	360.000.000	0	360.000.000	0	360.000.000	0	360.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.1	Phong Kim Lễ	360.000.000	0	360.000.000	0	360.000.000	0	360.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4.2	UBND xã Mỹ Thủy	360.000.000	0	360.000.000	0	360.000.000	0	360.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Đầu tư: Truyền thông và giám sát thực hiện chương trình	131.400.000	0	131.400.000	0	11.400.000	0	11.400.000	0	120.000.000	0	120.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5.1	Phong Kim Lễ	131.400.000	0	131.400.000	0	11.400.000	0	11.400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5.2	UBND xã Mỹ Thủy	120.000.000	0	120.000.000	0	120.000.000	0	120.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Đầu tư: Nâng cao năng lực và hiệu quả công tác quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình	120.000.000	0	120.000.000	0	11.400.000	0	11.400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6.1	Phong Kim Lễ	120.000.000	0	120.000.000	0	11.400.000	0	11.400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6.2	UBND xã Mỹ Thủy	120.000.000	0	120.000.000	0	120.000.000	0	120.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng	34.105.000	0	34.105.000	0	34.105.000	0	34.105.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7.1	Phong Kim Lễ	34.105.000	0	34.105.000	0	34.105.000	0	34.105.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7.2	UBND xã Mỹ Thủy	34.105.000	0	34.105.000	0	34.105.000	0	34.105.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8.1	Phong Kim Lễ	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8.2	UBND xã Mỹ Thủy	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9.1	Phong Kim Lễ	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9.2	UBND xã Mỹ Thủy	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10.1	Phong Kim Lễ	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10.2	UBND xã Mỹ Thủy	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11.1	Phong Kim Lễ	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11.2	UBND xã Mỹ Thủy	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12	Đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12.1	Phong Kim Lễ	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12.2	UBND xã Mỹ Thủy	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13.1	Phong Kim Lễ	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13.2	UBND xã Mỹ Thủy	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
14	Đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
14.1	Phong Kim Lễ	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
14.2	UBND xã Mỹ Thủy	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
15	Đầu tư: Xây dựng cơ sở hạ tầng	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
15.1	Phong Kim Lễ	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	33.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0</			

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn vốn năm 2025 (tổng gồm năm trước chuyển sang và DT 2025)				Năm trước chuyển sang				Dự toán năm 2025				Số quyết toán				Số còn lại	Trung đã		So sánh (%)
		Trung đã		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					
		Tổng số	Đầu tư phát triển							Tổng số	Đầu tư phát triển						Tổng số		Vốn nước ngoài		
5	Cải tạo kênh mương khu vực Tân Phong, xã Tân Thủy	262.000.000	262.000.000	0	0	262.000.000	262.000.000	0	262.000.000	262.000.000	258.922.000	258.922.000	3.078.000	0	3.078.000	0	98,8				
6	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn khu vực Tân Phong, xã Tân Thủy	195.000.000	195.000.000	0	0	195.000.000	195.000.000	0	195.000.000	195.000.000	184.680.000	184.680.000	10.320.000	0	10.320.000	0	94,7				
7	Đường giao thông đoạn từ UBND xã đến công trình nước sạch xã Thái Thủy	460.000.000	460.000.000	0	0	460.000.000	460.000.000	0	460.000.000	460.000.000	432.658.000	432.658.000	27.342.000	0	27.342.000	0	94,1				
8	Đường giao thông thôn Bắc Thái, xã Thái Thủy	16.000.000	16.000.000	0	0	16.000.000	16.000.000	0	16.000.000	16.000.000	1.161.000	1.161.000	14.839.000	0	14.839.000	0	7,3				
9	Kênh mương thôn Bắc Thái, xã Thái Thủy	261.000.000	261.000.000	0	0	261.000.000	261.000.000	0	261.000.000	261.000.000	208.495.000	208.495.000	52.505.000	0	52.505.000	0	79,9				
11	GIỚI VÙNG QUỐC PHÒNG AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NGỒNG THÓN	86.000.000	86.000.000	0	0	86.000.000	86.000.000	0	86.000.000	86.000.000	86.000.000	86.000.000	0	0	0	0	100,0				
1	Chỉ tăng cường dân báo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chỉ xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn	86.000.000	86.000.000	0	0	86.000.000	86.000.000	0	86.000.000	86.000.000	86.000.000	86.000.000	0	0	0	0	100,0				
2.1	UBND xã Tân Thủy	20.000.000	20.000.000	0	0	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0				
2.2	UBND xã Dương Thủy	20.000.000	20.000.000	0	0	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0				
2.3	UBND xã Mỹ Thủy	20.000.000	20.000.000	0	0	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	100,0				
2.4	UBND xã Thái Thủy	12.000.000	12.000.000	0	0	12.000.000	12.000.000	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	0	0	0	0	100,0				
2.5	Văn phòng UBND xã Tân Mỹ	8.000.000	8.000.000	0	0	8.000.000	8.000.000	0	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	0	0	0	0	100,0				
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	26.000.000	26.000.000	0	0	26.000.000	26.000.000	0	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000	0	0	0	0	100,0				
	UBND xã Tân Thủy	5.000.000	5.000.000	0	0	5.000.000	5.000.000	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0				
	UBND xã Dương Thủy	5.000.000	5.000.000	0	0	5.000.000	5.000.000	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0				
	UBND xã Mỹ Thủy	5.000.000	5.000.000	0	0	5.000.000	5.000.000	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0				
	UBND xã Thái Thủy	5.000.000	5.000.000	0	0	5.000.000	5.000.000	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	100,0				
11	Nội dung toàn phần về xây dựng nông thôn mới và Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	299.640.000	0	299.640.000	299.640.000	299.640.000	299.640.000	0	0	299.640.000	0	0				
	UBND xã Tân Mỹ	299.640.000	299.640.000	0	0	299															

Phụ lục 10

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Thu NS xã	Phần chi	Chi NS xã
1	4	5	8
Tổng số thu	196.249.198.611	Tổng số chi	196.249.198.611
1 Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.348.823.368	1 Chi đầu tư phát triển	19.226.763.000
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	8.133.444.160	Tr.đó: - Chi đầu tư XD CB	19.226.763.000
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	- Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	
4 Thu kết dư năm trước	-	2 Chi trả lãi phí tiền vay	
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.644.965.715	3 Chi thường xuyên	159.870.463.858
6 Thu viện trợ		4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	184.121.965.368	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	107.531.000.000	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	17.151.971.753
- Bổ sung có mục tiêu	76.590.965.368	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	-
Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu - chi)	0		

Phụ lục 11

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Đơn vị tính: Đồng					So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1	9=3/2		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	127.075.000.000	127.075.000.000	203.730.539.958	163.800.173	7.317.541.174	196.249.198.611	160,3	160,3		
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.324.000.000	5.324.000.000	17.963.608.875	163.800.173	7.317.541.174	10.482.267.528	337,4	337,4		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế giá trị gia tăng			-							
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-							
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-							
	- Thuế tài nguyên			-							
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-							
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	75.889.456	0	6.542.891	69.346.565				
	- Thuế giá trị gia tăng			75.889.456		6.542.891	69.346.565				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-							
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt										
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước										
	- Thuế tài nguyên			-							
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0	0	0					
	- Thuế giá trị gia tăng			-							
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-							
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-							
	- Thu từ khí thiên nhiên										
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt										

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh QT/DT (%)			
		Tính giao	HNND xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	HNND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1 9=3/2
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước							
	- Thuế tài nguyên			-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí							
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước							
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	732.000.000	732.000.000	1.670.806.983	0	1.145.320.638	525.486.345	228,3
	- Thuế giá trị gia tăng	625.000.000	625.000.000	1.292.371.881		906.808.032	385.563.849	206,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	99.910.113		99.910.113	-	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.000.000	7.000.000	4.200.000		1.440.000	2.760.000	
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-				
	- Thuế môn bài	-	-	-				
	- Thuế tài nguyên	100.000.000	100.000.000	274.324.989		137.162.493	137.162.496	274,3
5	Lệ phí trước bạ	134.000.000	134.000.000	3.592.933.634		34.306.214	3.558.627.420	2.681,3
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000.000	7.000.000	5.176.034		571.773	4.604.261	73,9
8	Thuế thu nhập cá nhân	313.000.000	313.000.000	480.137.489		278.093.397	202.044.092	153,4
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-				
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-				
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-				
10	Phí, lệ phí	234.000.000	234.000.000	315.453.410	54.621.000	53.130.414	207.701.996	134,8
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	-	-	54.621.000	54.621.000			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	-	-	260.832.410		53.130.414	207.701.996	
11	Tiền sử dụng đất	3.500.000.000	3.500.000.000	9.759.264.724	0	5.786.990.913	3.972.273.811	278,8
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-	-	-				
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	3.500.000.000	3.500.000.000	9.759.264.724		5.786.990.913	3.972.273.811	278,8
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	9.000.000	9.000.000	13.060.974		9.955.216	3.105.758	145,1
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-				
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-				

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh QT/DT (%)			
		Tính giao	HĐND xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	Tính giao Tỉnh giao huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1 9=3/2
14	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương		-	-				
	Thu từ bán tài sản nhà nước		-	-				
	Trong đó: - Do trung ương		-	-				
	- Do địa phương		-	-				
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước		-	-				
	Trong đó: - Do trung ương xử lý		-	-				
	- Do địa phương xử lý		-	-				
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	-				
17	Thu khác ngân sách	210.000.000	210.000.000	350.646.291	109.179.173	2.629.718	238.837.400	167,0
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	-	-	-				
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-				
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	-	-	-				
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	-	-	-				
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	185.000.000	185.000.000	220.176.880			220.176.880	119,0
20	Thu đóng góp			1.480.063.000			1.480.063.000	
21	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế		-	-				
22	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)		-	-				
II	Thu về dầu thô		-					
I	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng		-					
1.1	Thuế tài nguyên		-					
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-					
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam		-					
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam		-					
1.5	Thuế đặc biệt		-					
1.6	Thu khác		-					
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.		-					
3	Phụ thu về dầu, khí		-					
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)		-					
III	Thu Hải quan							
I	Thuế xuất khẩu							

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh QT/DT (%)			
		Tính giao	HĐND xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	Tính giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1
2	Thuế nhập khẩu							
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu							
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu							
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam							
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu							
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện							
8	Phí, lệ phí hải quan							
9	Thu khác							
IV	Thu Viện trợ							
V	Các khoản huy động, đóng góp							
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng							
2	Các khoản huy động đóng góp khác							
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính							
I	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách							
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách							
2.1	Thu nợ gốc cho vay							
2.2	Thu lãi cho vay							
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính							
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG							
I	Vay bù đắp bội chi NSDP							
1	Vay trong nước							
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước							
II	Vay để trả nợ gốc vay							
1	Vay trong nước							
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước							
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH							
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên							
1.	Bổ sung cân đối							
2.	Bổ sung có mục tiêu							
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước							

ST T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh QT/DT (%)			
		Tỉnh giao	HĐND xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1 9=3/2
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước							
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-	-		-	
D	Thu điều tiết từ ngân sách cấp trên	-	-					
E	THU CHUYỂN NGUỒN			1.644.965.715			1.644.965.715	
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			-		-	-	

Phụ lục 12

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của HĐND xã Tân Mỹ)

Số TT	Nội dung chi	ĐVT: đồng				
		Dự toán giao		Quyết toán năm	So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND xã giao	Tổng số chi NSDP	Tỉnh giao	HĐND q.định
	Tổng số (A+B)	124.696.000.000	124.696.000.000	196.249.198.611	157,4	157,4
A	Chi Ngân sách Nhà nước(I+II+...+V)	124.696.000.000	124.696.000.000	196.249.198.611	157,4	157,4
I	Chi cân đối ngân sách	122.351.000.000	122.351.000.000	179.097.226.858	146,4	146,4
1	Chi đầu tư phát triển	1.400.000.000	1.400.000.000	19.226.763.000	1.373,3	1.373,3
1.1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			19.226.763.000		
	- Chi quốc phòng					
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			1.423.500.000		
	- Chi Khoa học và công nghệ					
	- Chi Y tế, dân số và gia đình					
	- Chi Văn hóa thông tin			1.703.080.000		
	- Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			40.657.000		
	- Chi Thể dục thể thao					
	- Chi Bảo vệ môi trường					
	- Chi các hoạt động kinh tế			14.575.530.000		
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			1.483.996.000		
	- Chi Bảo đảm xã hội					
	- Chi ngành, lĩnh vực khác					
1.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công					
1.3	Chi đầu tư phát triển khác					
2	Chi trả nợ lãi vay theo quy định					
3	Chi thường xuyên	120.951.000.000	120.951.000.000	159.870.463.858	132,2	132,2
3.1	Chi quốc phòng	1.765.000.000	1.765.000.000	880.121.995		49,9
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.001.000.000	1.001.000.000	1.949.635.277		194,8
3.3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	71.042.000.000	71.042.000.000	72.897.959.212		102,6
3.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.938.000.000	1.938.000.000	1.431.232.752		73,9
3.5	Chi văn hóa thông tin - TT	240.000.000	240.000.000	446.940.195		186,2
3.6	Chi phát thanh, truyền hình	200.000.000	200.000.000	111.745.000		55,9
3.7	Chi SN Môi trường	0	0			
3.8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.711.000.000	5.711.000.000	7.300.896.678		127,8

Số TT	Nội dung chi	Dự toán giao		Quyết toán năm	So sánh TH/DT (%)	
		Tính giao	HĐND xã giao	Tổng số chi NSDP	Tính giao	HĐND q.định
3.9	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	30.223.000.000	30.223.000.000	57.092.222.349		188,9
3.10	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	0	0			
3.11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.581.000.000	7.581.000.000	17.759.710.400		234,3
3.12	Chi khác ngân sách	1.250.000.000	1.250.000.000			-
II	Dự phòng ngân sách	2.345.000.000	2.345.000.000			-
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
IV	Chi chuyển nguồn			17.151.971.753		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên					